



2025 肇喜登峰巡迴賽 - 老爺逐夢公開賽

2025 CHAU-SHI SERIES - CHASING DREAM OPEN

第二回合編組表

Starting Times for Round 2

2025 年 7 月 30 日 (星期三) Jul.30,2025

地點：老爺關西高爾夫球場 The Royal Kuan-Hsi Golf Club

上午場 Morning Session

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	7:30	Yang Hao	楊 豪	TWN	71	-1
		Kuan-hsun Huang	黃冠勳	TWN	81	9
		Huang Chih Yi	黃至翊	TWN	76	4
2	7:40	Cho Tsung-ling	卓宗霖	TWN	72	E
		Yu-chia Chiu	邱昱嘉	TWN	75	3
		Kosuke Yokokawa	橫川 康祐	JPN	78	6
3	7:50	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	72	E
		Hiroya Kubota	久保田 皓也	JPN	76	4
		Tung-hung Hsieh	謝東宏	TWN	74	2
4	8:00	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	69	-3
		Tse Sen Liu	劉澤森	TWN	79	7
		Ryota Okumatsu	奧松 良太	JPN	69	-3
5	8:10	Chuan-wei Fang	方傳歲	TWN	73	1
		Nari Gamma	岩間 成	JPN	71	-1
		Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	72	E
6	8:20	Daiki Tsurumi	鶴見 大樹	JPN	72	E
		Hsu Wei-chen	許維宸	TWN	78	6
		Kento Sakurai	櫻井 建都	JPN	89	17
7	8:30	Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	76	4
		Wang Yu-cheng	王于誠	TWN	83	11
		Sho Nagasawa	永澤 翔	JPN	67	-5
8	8:40	Tsai Chin-yang	蔡勁暘	TWN	71	-1
		Shota Fukuhara	福原 翔太	JPN	71	-1
		Grant Godfrey	格蘭特·戈弗雷	USA	70	-2
9	8:50	Tsai Chuan-chih	蔡巖至	TWN	79	7
		Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	76	4
		Lai Yu-yang (a)	賴昱揚a	TWN	69	-3
10	9:00	Kevin Chen	陳乃嘉	TWN	89	17
		Leon D'Souza	萊昂·德索薩	HKG	80	8
		Chen-shiuan Wu (a)	吳丞軒a	TWN	75	3
11	9:10	Riou Shimano	島野 璃央	JPN	72	E
		Chiang Ian	江以安	TWN	75	3
		An-chieh Tsai (a)	蔡安杰a	TWN	69	-3

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
12	7:30	Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	72	E
		Jerry Yang	楊斐皓	TWN	76	4
		Jie Yang	楊 傑	TWN	74	2
13	7:40	Lai Chia-i	賴嘉一	TWN	71	-1
		Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	71	-1
		Wang His-an	王璽安	TWN	70	-2
14	7:50	Lawrence Ting	丁子軒	TWN	68	-4
		Shapiyate Mako	沙比亞特·馬克	TWN	68	-4
		Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	68	-4
15	8:00	Shotaro Ban	伴 翔太郎	USA	71	-1
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	74	2
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	74	2
16	8:10	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	65	-7
		Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	70	-2
		Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	71	-1
17	8:20	Ryo Noro	野呂 涼	JPN	69	-3
		Huang Chi	黃 頌	TWN	70	-2
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	69	-3
18	8:30	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	72	E
		Nobuaki Oda	織田 信亮	JPN	73	1
		Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	69	-3
19	8:40	Yuto Soeda	副田 裕斗	JPN	70	-2
		Lin Yuan Wei	林遠惟	TWN	70	-2
		Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	71	-1
20	8:50	Taiyu Ogino	小木野 太優	JPN	69	-3
		Fang Yin Jen	方胤人	TWN	76	4
		Kuo, Chieh Lun (a)	郭杰倫a	TWN	78	6
21	9:00	Humphrey Wong	黃永濤	HKG	78	6
		Hanson Cheng	鄭賀升	TWN	84	12
		Lin Wei-jie	林煒傑	TWN	77	5
22	9:10	Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	76	4
		Eugene Wang	王中欣	TWN	73	1
		Wu Yi-hsuan (a)	吳易軒a	TWN	73	1



老爺關西高爾夫球場
The Royal Kuan-Hsi Golf Club



GRIN 太陽磨專業薄膜結構工程
綠林興業股份有限公司



2025 肇喜登峰巡迴賽 - 老爺逐夢公開賽

2025 CHAU-SHI SERIES - CHASING DREAM OPEN

第二回合編組表

Starting Times for Round 2

2025 年 7 月 30 日 (星期三) Jul.30,2025

地點：老爺關西高爾夫球場 The Royal Kuan-Hsi Golf Club 下午場 Afternoon Session

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
23	12:10	Ko-yen Chang Chien	張簡克諺	TWN	73	1
		Jui-shen Lee	李睿紳	TWN	67	-5
24	12:20	Lin Ming-yeh	林明業	TWN	75	3
		Lin Kai-jie	林楷傑	TWN	74	2
		Chen Zao-fone	陳兆豐	TWN	81	9
25	12:30	Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	78	6
		Chen Ting-yu	陳霆宇	TWN	73	1
		Worrasorn Suwanpanang	沃拉松·蘇萬帕南	THA	77	5
26	12:40	Chan Shih-chang	詹世昌	TWN	71	-1
		Liu Yung-hua	劉永華	TWN	69	-3
		Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	73	1
27	12:50	Wang Wei-Hsuan	王偉軒	TWN	69	-3
		Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	67	-5
		Yu Sung-po	余松柏	TWN	72	E
28	13:00	Chang Wei-lun	張緯綸	TWN	68	-4
		Hsieh Ting-Wei	謝霆葳	TWN	68	-4
		Gabriele De Barba	加布里埃爾·德·巴爾巴	ITA	67	-5
29	13:10	Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	70	-2
		Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	70	-2
		Shinichi Mizuno	水野 眞惟智	JPN	69	-3
30	13:20	Liu Yen-hung	劉巖鴻	TWN	68	-4
		Kao Teng	高 藤	TWN	67	-5
		Chen Yen-yu	陳彥宇	TWN	74	2
31	13:30	Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	73	1
		Lee Tung-chao	李東晁	TWN	82	10
		Yu Chia-wei	游家璋	TWN	83	11
32	13:40	Yohei Shinno	神農 洋平	JPN	74	2
		Ke-yi Chen	陳科壹	TWN	77	5
		Simon Kuo	郭時雨	TWN	74	2

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
33	12:10	Ho Hao-ching	何昊青	TWN	83	11
		Lin Kuan-heng	林冠亨	TWN	77	5
		Lin Chen-chu	林宸駒	TWN	74	2
34	12:20	Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	74	2
		Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	75	3
35	12:30	Wang Li-wei	王力偉	TWN	78	6
		Lee Shang Jung	李尚融	TWN	77	5
		Lo Cheng-yuan	羅政元	TWN	74	2
36	12:40	Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	66	-6
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	68	-4
		Yao-wei Wu	巫耀微	TWN	73	1
37	12:50	Chiu Han-Ting	邱瀚霆	TWN	73	1
		Lin Yung-lung	林永龍	TWN	67	-5
		Chen Chieh-sheng	陳傑生	TWN	73	1
38	13:00	Chin-hung He	何勁宏	TWN	69	-3
		Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	64	-8
		Wei-sheng Chen	陳威勝	TWN	74	2
39	13:10	Tsai Yu-ta	蔡尚愷	TWN	76	4
		Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	69	-3
		Ta-yu Lin	林大鎬	TWN	70	-2
40	13:20	Bond Chan	陳偉邦	AUS	80	8
		Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	71	-1
		Aaron Lin (a)	林智煜a	TWN	72	E
41	13:30	Lien Lu-sen	連驥森	TWN	71	-1
		Xin Wen	溫 新	TWN	72	E
		Ko Liang-Yu (a)	柯亮宇a	TWN	67	-5
42	13:40	Chang Wei Lin	張維霖	TWN	81	9
		Tony Lee	李政遠	TWN	69	-3
		Chen Shi-en	陳喜恩	TWN	73	1